

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/DS-PT

Ngày: 13-02-2019

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 233/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1940, cư trú tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N: Ông Trần Minh P1, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp A, xã T, huyện P, huyện P (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11/01/2019).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Minh L, sinh năm 1969;

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1973;

3. Chị Trần Thị Bé L1, sinh năm 1990;
4. Chị Trần Thị Bé Q, sinh năm 1995;
5. Chị Trần Thị Huỳnh N1, sinh năm 1998;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 là: Ông Trần Minh L (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2018 và ngày 04/6/2018).

Cùng cư trú tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964, cư trú tại: Số nhà F, Quốc lộ U, Khu phố 1, phường P2, thành phố B2, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện P: Ông Đào Công T1 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P làm đại diện.

Ông Đào Công T1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện P;

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T: Ông Nguyễn Thành V - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành V là: Ông Trần Hoàng T2 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28/01/2019).

Ông Trần Hoàng T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 12/02/2019.

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị N là nguyên đơn, ông Trần Minh L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà N được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/7/1999, diện tích 4.650 m² (LN) thuộc thửa 367 và diện tích 5.160 m² thuộc thửa 369, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại: Xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2003, khi đo đạc Valp bà có hướng dẫn chỉ đo đạc lại nhưng bà không biết việc đo đạc nhập phần đất thửa 367, 369 của bà N và thửa 370 của ông L thành thửa 243 có diện tích 7.574 m² và thửa 218 có diện tích 5.314m², cùng tờ bản đồ số 23.

Ông L, bà O tự ý giả mạo chữ ký bà N làm giấy ủy quyền ngày 23/8/2004 với nội dung bà N đồng ý cho đất ông L, bà O. Do đó, cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào giấy ủy quyền cho đất ngày 23/8/2004 để cấp quyền sử dụng đất cho ông L. Phần đất và nhà nêu trên là tài sản của bà N và các con của ông L, bà O là Trần Thị Bé L1, Trần Thị Bé Q, Trần Thị Huỳnh N1 không có công sức đóng góp gì.

Trên thửa 218, tờ bản đồ số 23 gồm có các tài sản: Nhà chính, nhà phụ được xây dựng bằng tiền của bà N và chị của bà N có cho 100 bao xi măng khoảng 5.000.000 đồng, anh Thắng con của bà N cho đường dây điện trong nhà khoảng 10.000.000 đồng. Việc ông L, bà O cho rằng ông bà vay tiền ngân hàng để xây nhà là không đúng do trong thời gian xây nhà ông L, bà O chỉ góp công sức trong việc mua vật liệu xây dựng và thuê thợ. Đối với mái che, chuồng heo, chuồng dê, 02 hầm tự hoại do ông L, bà O được xây bằng nguồn tiền của bà O, ông L. Trên thửa 243, tờ bản đồ số 23 là đất lúa nhưng quá trình sử dụng bà N, ông L, bà O đã thuê mướn người cải tạo từ đất lúa thành đất để trồng dừa, ông L, bà O có công sức chăm sóc những cây dừa nêu trên.

Hiện nay do bà N với ông L, bà O có nhiều mâu thuẫn không thể sống chung một nhà. Do đó anh được bà N yêu cầu như sau:

- Yêu cầu ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải giao trả cho bà N toàn bộ ngôi nhà và phần đất có diện tích 5.314 m², thuộc thửa 218 và diện tích 3.876 m², thuộc thửa 243a, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Bà N tự nguyện cho thêm ông L, bà O 1.000m² để bù đắp cho ông L, bà O có công trong việc xây cất nhà và chăm sóc cải tạo thửa 218, 243.

- Ngôi nhà là tài sản của bà N do đó bà không đồng ý bồi thường cho ông L, bà O. Đối mái che, chuồng heo, chuồng dê, 02 hầm tự hoại bà N không đồng ý bồi thường cho ông L, bà O.

Đồng thời, bà N xin rút yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Minh L vào ngày 03/9/2008 tại thửa 218, 243, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O cùng trình bày:

Phần đất có diện tích 5.314 m², thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre trước đây là đất vườn không có đưa vào tập đoàn. Ông bà thừa nhận thửa đất này là của bà N hiện do bà N sử dụng. Ngôi nhà trên đất là tài sản của ông bà không đồng ý giao trả cho bà N. Do ông bà có

nhiều con nên yêu cầu được quản lý sử dụng ngôi nhà và toàn bộ thửa đất và đồng ý trả giá trị đất cho bà N theo giá của Hội đồng định giá.

Đối với thửa đất 243 đây là đất tập đoàn khoán tổng diện tích 7.574 m² bà N tự nguyện cho bà O, ông L diện tích 4.000 m² nên ông bà đồng ý nhận. Đối với diện tích 3.876 m² thuộc thửa 243, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre thì đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp chia theo tỷ lệ hộ gia đình và giao đất cho ông bà và đồng ý trả giá trị đất cho bà N theo giá của Hội đồng định giá.

Đối mái che, chuồng heo, chuồng dê, 02 hầm tự hoại là do ông bà xây cất nên yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ, nếu yêu cầu của bà N được chấp nhận thì yêu cầu bà N phải trả giá trị các công trình này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Minh L, là hoàn toàn đúng quy định pháp luật về đất đai nên Ủy ban nhân dân huyện P không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị N đối với hai thửa đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện P trình bày:

Vào thời điểm năm 2008, phần đất nêu trên không có tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã lập hồ sơ đề nghị cấp quyền sử dụng đất cho ông Trần Minh L được tiến hành công khai, đúng theo trình tự theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 233/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Buộc ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải liên đới giao trả cho bà Phạm Thị N diện tích 3.574,1m² (ký hiệu 243a), thuộc một phần thửa 243 và diện tích 5.313,5m², thuộc thửa 218, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải liên đới giao cho bà Phạm Thị N ngôi nhà chính: nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn bao che, xây gạch dày 100, sơn nước, nền lát gạch Ceramic, mái lợp tol Fibroximăng; Gạch ốp hành lang; Nhà phụ: cột gỗ tạp, mái lợp tol Fibroximăng, nền láng xi măng; Chuồng dê: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tol Fibroximăng, tường lửng xây gạch dày 100, cao 1m; Chuồng heo: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tol tráng kẽm,

tường lũng xây gạch dày 100, cao 1m; 02 hầm tự hoại nắp bê tông cốt thép, dung tích 01 hầm tự hoại là 6m²(thuộc thửa 218, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ giao trả cho ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 số tiền 252.068.440 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị N về việc giao cho ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 diện tích 4.000 m², thuộc một phần thửa 243 (vị trí 243, 243b), tờ bản đồ 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Việc giao đất, giao nhà, giao các tài sản đầu tư trên đất và giao tiền giữa bà N với ông L, bà O, chị Q, chị L1, chị N1 được thực hiện cùng một lúc.

Ông L, bà O, chị Q, chị L1, chị N1 được L cư (ở lại) ngôi nhà trên diện tích 5.313,5m² thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Các đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với các thửa đất 218, 243, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/11/2018, bị đơn ông Trần Minh L kháng cáo yêu cầu sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 233/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị đơn yêu cầu được nhận phần nhà và đất tranh chấp, đồng ý trả giá trị đất lại cho nguyên đơn.

Ngày 27/11/2018, bị đơn bà Phạm Thị N kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, công nhận ngôi nhà trên thửa đất 218 là của bà, đồng ý để gia đình ông L được L cư 03 tháng nhưng phải giao đất ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, còn công trình khác trên đất như chuồng dê, chuồng heo phải tự tháo dỡ, di dời khỏi phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà N đã cao tuổi nên không thể quản lý, sử dụng đất, đồng thời việc Tòa án

cấp sơ thẩm tuyên buộc bà N phải trả lại giá trị nhà cho bị đơn nhưng bà N không có khả năng kinh tế để thực hiện. Ông L yêu cầu được trả giá trị đất lại cho bà N và để chăm sóc bà N ở tại ngôi nhà tranh chấp, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 3.574,3m² (ký hiệu 243a), thuộc một phần thửa 243 và diện tích 5.313,5m², thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre được các đương sự thừa nhận là của bà Phạm Thị N, phía bị đơn kháng cáo yêu cầu được nhận đất và trả giá trị đất lại cho nguyên đơn nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý nên Tòa án không có cơ sở để xem xét.

[2] Đối với việc ai là chủ sở hữu ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất 218, tờ bản đồ số 23, các đương sự trình bày không thống nhất và đều xác định ngôi nhà là tài sản riêng của mình nhưng đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn tiền riêng dùng để xây dựng ngôi nhà trên thửa đất 218 trong khi quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng thừa nhận bà N có sự đóng góp trong việc xây dựng nhà như góp xi măng, đường dây điện. Đồng thời, bà N cùng gia đình ông L sống chung một nhà kể từ khi xây dựng nhà cho đến nay, cùng sử dụng ngôi nhà và không chứng minh được ngôi nhà là tài sản riêng của mình nên có cơ sở xác định ngôi nhà tranh chấp là tài sản chung của bà N và vợ chồng ông L nên cần buộc bà N giao trả ½ giá trị ngôi nhà là 117.525.720 đồng lại cho ông L, bà O là phù hợp.

Đối với các công trình khác trên đất như chuồng heo, chuồng dê, mái che, 02 hầm tự hoại là do ông L, bà O tự xây cất trên thửa 218 là tài sản không thể di dời nhưng ông L, bà O cũng đã hưởng lợi từ việc xây dựng tài sản này. Mặc khác, khi ông L, bà O xây cất thì bà N không có ngăn cản. Do đó, cần giao cho bà N toàn bộ các tài sản nêu trên, bà N có nghĩa vụ giao trả ½ giá trị các tài sản nêu trên cho ông L, bà O với số tiền 32.017.000 đồng là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh L, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số:

233/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng đo đạc, định giá tài sản là 4.569.400 đồng, ông Trần Minh L, bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu nhưng do bà Phạm Thị N đã nộp xong nên ông Trần Minh L, bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà N số tiền là 4.569.400 đồng.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông Trần Minh L, bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 300.000 đồng.

Bà Phạm Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí. Hoàn trả cho bà Phạm Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007638 ngày 29/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông Trần Minh L phải chịu là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018688 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 233/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N;

Buộc ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Phạm Thị N phần đất có diện tích 3.574,1m² (ký hiệu 243a), thuộc một phần thửa 243 và diện

tích 5.313,5m², thuộc thửa 218, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Phạm Thị N toàn bộ ngôi nhà và công trình, vật kiến trúc trên thửa đất 218, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị N được sở hữu toàn bộ ngôi nhà và công trình, vật kiến trúc trên thửa đất 218, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ giao trả cho ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 số tiền 149.542.720 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị N về việc giao cho ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phần đất có diện tích 4.000 m², thuộc một phần thửa 243 (vị trí 243, 243b), tờ bản đồ 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 được L cư (ở lại) ngôi nhà trên diện tích 5.313,5m², thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với các thửa đất 218, 243, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại: Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Về chi phí tố tụng do đặc, định giá tài sản là 4.569.400 đồng, ông Trần Minh L, bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu nhưng do bà Phạm Thị N đã nộp xong nên ông Trần Minh L, bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà N số tiền là 4.569.400 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh L, bà Nguyễn Thị O, chị Trần Thị Bé L1, chị Trần Thị Bé Q, chị Trần Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 300.000 đồng.

Bà Phạm Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí. Hoàn trả cho bà Phạm Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0007638 ngày 29/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh L phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018688 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- L: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương